

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 207/2020/DS - PT

Ngày: 06/7/2020

*V/v “Tranh chấp đòi tài sản; yêu cầu  
bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do  
danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hồ Thị Thanh Thúy

*Các Thẩm phán:* Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 351/2019/TLPT- DS ngày 02 tháng 12 năm 2019 về “*Tranh chấp đòi tài sản; yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2019/DS – ST ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 299/2019/QĐ – PT ngày 04 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Phạm Thị Ý M, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Thôn A, xã S, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

- *Người đại diện hợp pháp của chị M:* Anh Phạm Quốc V, sinh năm 1988; Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 03/01/2020) (có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Phạm Thành C, sinh năm 1965;

2. Trần Thị Đ, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Số nhà 46C, N, khu phố B, phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện hợp pháp của ông C, bà Đ:* Ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1962;  
Địa chỉ: Số nhà 16B1, khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 09/5/2019) (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Đặng Hoàng V, sinh năm 1979; (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 56/5, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Phạm Thành C, Trần Thị Đ.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Phạm Thị Ý M trình bày:*

Bà Đ, ông C là di dưỡng của anh Đặng Hoàng V, anh V là bạn của chị M. Do đã quen biết từ trước, nên vào năm 2017, bà Đ, ông C, anh V có trao đổi với chị M về việc hùn mua đất xây nhà trọ ở bên khu công nghiệp G, chị M đồng ý. Bà Đ, ông C nói với chị M là chủ đất còn 2 thửa đất, 1 thửa diện tích 450 m<sup>2</sup> sẽ để cho chị M mua, 1 thửa diện tích 300 m<sup>2</sup> sẽ do bà Đ, ông C mua.

Do chị M ở xa nên chị giao tiền cho bà Đ, ông C để nhờ bà Đ, ông C mua đất giùm. Bà Đ có dẫn chị M đến coi đất nhưng do tin tưởng bà Đ nên chị M không yêu cầu bà Đ giao giấy tờ liên quan đến thửa đất và cũng không gặp chủ đất mà đồng ý mua phần đất này. Ngày 21/8/2017, chị M chuyển cho bà Đ số tiền 270.000.000 đồng, trong đó nhờ bà Đ cọc tiền đất là 250.000.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng là giao cho anh V để anh V sửa quây thuốc. Sau đó, chị M có đưa tiền trực tiếp cho bà Đ nhiều lần cụ thể có lần đưa 200.000.000 đồng, lần 38.800.000 đồng, những lần đưa tiền trực tiếp này hai bên không làm giấy tờ, mục đích đưa tiền là để bà Đ trả tiền mua đất giùm cho chị M. Sau thời gian, không thấy bà Đ giao sổ đỏ đất nên chị M yêu cầu bà Đ giao sổ, bà Đ, ông C hứa hẹn nhiều lần cũng không giao cho chị M. Ngày 05/01/2018, chị M gặp bà Đ và yêu cầu bà trả tiền, bà Đ hứa sẽ trả cho chị M khi nào vợ chồng bà bán được đất. Cuộc nói chuyện giữa chị M và bà Đ, chị M có ghi âm lại. Tổng cộng chị M đã chuyển khoản và giao trực tiếp cho bà Đ là 508.800.000 đồng nhưng chị M chỉ yêu cầu bà Đ, ông C liên đới trả cho chị M số tiền 488.800.000 đồng (bốn trăm tám mươi tám triệu tám trăm ngàn đồng), chị M không yêu cầu trả lãi suất.

*Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Phạm Thành C và bà Trần Thị Đ cùng trình bày:*

Bà Đ, ông C không có giao dịch mua bán đất với chị M, không vay mượn tiền của chị M. Chị M là cháu dâu kêu ông bà bằng di dưỡng, là vợ của anh V, số tiền

270.000.000 đồng bà Đ nhận là do chị M gửi cho anh V vì anh V, chị M trình bày anh V bị mất giấy chứng minh nhân dân nên không đi rút tiền được nhờ bà Đ nhận và rút tiền giùm. Bà Đ đã giao tiền tại Ngân hàng cho anh V, có sự chứng kiến của chị T. Ông C không có giao dịch bằng văn bản hay lời nói đối với chị M nên chị M khởi kiện ông C là không có căn cứ, ông bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của chị M. Chị M có ý đồ dựng chuyện mua đất rồi ghi âm lời nói của ai đó để đòi vợ chồng ông bà trả tiền là phi lý. Ông C phản tố yêu cầu chị M cung cấp tài liệu chứng minh vợ chồng ông bà và chị M có mua bán đất, vợ chồng ông có nhận tiền của chị M, buộc chị M phải công khai xin lỗi ông trước Tòa án.

*Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đặng Hoàng V trình bày:*

Anh và chị M là bạn của nhau, anh là cháu kêu bà Đ là dì ruột. Năm 2017, bà Đ, ông C có nói với anh về việc kêu chị M hùn mua đất để xây dựng nhà trọ bên khu công nghiệp G. Anh có nói với chị M rồi chị M và bà Đ có trao đổi với nhau và chị M đồng ý mua phần đất do bà Đ giới thiệu. Do ở xa nên chị M chuyển tiền cho bà Đ nhờ đặt cọc tiền mua đất giùm. Ngày 21/8/2017, chị M gửi cho bà Đ số tiền 270.000.000 đồng. Anh và bà Đ đến Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố B, bà Đ vào Ngân hàng rút tiền, khi lên xe đi về, bà Đ đưa anh số tiền 20.000.000 đồng, đây là tiền chị M gửi cho anh để sửa tiệm thuốc ở huyện Thanh Phú, số tiền còn lại là 250.000.000 đồng bà Đ cất giữ. Anh là người chờ chị M đưa tiền cho bà Đ, lúc đó anh không biết chị M đưa cho bà Đ bao nhiêu tiền nhưng sau khi đi về chị M mới nói. Nay chị M yêu cầu bà Đ, ông C trả số tiền 488.800.000 đồng là có căn cứ vì bà Đ, ông C đã nhận số tiền này của chị M nhưng không mua đất giùm.

*Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2019/DS – ST ngày 30 tháng 9 năm 2019 đã tuyên:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ý M đối với ông Phạm Thành C và bà Trần Thị Đ về việc tranh chấp “Đòi lại tài sản”.

2. Buộc ông Phạm Thành C và bà Trần Thị Đ phải liên đới trả cho chị Phạm Thị Ý M số tiền là 488.800.000 đồng (Bốn trăm tám mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng), ghi nhận chị M không yêu cầu ông C, bà Đ trả lãi suất.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị M về việc buộc bà Đ, ông C trả số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Thành C về việc yêu cầu chị Phạm Thị Ý M bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm theo hình thức công khai xin lỗi ông tại Tòa án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/10/2019, bị đơn ông Phạm Thành C và bà Trần Thị Đ kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ý M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn đồng ý với Kết luận giám định số 1584/C09B ngày 13/5/2020 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo phía bị đơn cho rằng, trong đoạn ghi âm nguyên đơn cung cấp là đoạn trao đổi về việc mua bán đất giữa chị M và bà Đ, bà Đ không có nhận tiền của chị M để mua đất dùm, toàn bộ tiền bà Đ nhận đã chuyển cho anh V. Ông Nguyễn Hữu T là người được đề cập trong đoạn nói chuyện giữa chị M và bà Đ nhưng ông T không được triệu tập để làm rõ nội dung vụ việc là thiếu sót. Ông C không tham gia giao dịch giữa chị M và bà Đ nhưng buộc ông C có nghĩa vụ liên đới là không phù hợp. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà Đ và ông C.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: nguyên đơn đồng ý với Kết luận giám định số 1584/C09B ngày 13/5/2020 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh. Không đồng ý kháng cáo của bà Đ, ông C. Chị M giao tiền cho bà Đ để nhờ mua đất dùm, chứng cứ chị M cung cấp là chứng từ giao dịch bà Đ nhận tiền tại ngân hàng, bà Đ thừa nhận và đoạn ghi âm bà Đ thừa nhận tổng số tiền nhận của chị M là 508 triệu máy. Chị M không biết ông T là ai nên khởi kiện yêu cầu ông C và bà Đ liên đới trả tiền cho chị M là phù hợp. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Anh Đặng Hoàng V trình bày: anh chỉ có nhận 20.000.000 đồng từ bà Đ, phần còn lại là bà Đ nhận để mua đất dùm chị M, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Đ, chấp nhận kháng cáo của ông C, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không buộc nghĩa vụ liên đới của ông C, phần còn lại của bản án sơ thẩm giữ nguyên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại đơn khởi kiện ngày 28/3/2019, chị M khởi kiện yêu cầu bà Đ, ông C trả cho chị số tiền 508.800.000 đồng nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của chị M rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà Đ, ông C trả số tiền 488.800.000 đồng và không yêu cầu bà Đ, ông C trả lãi suất, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và được hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận là phù hợp. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bà Đ không có cung cấp về thông tin ông Nguyễn Hữu T là người được đề cập trong giao dịch mua đất giữa chị M và bà Đ. Trong nội dung đoạn ghi âm cũng không đề cập đến tên ông T. Bà Đ cũng không có lý do khách quan cho việc không cung cấp thông tin của ông T tại cấp sơ thẩm. Nguyên đơn cũng khẳng định hoàn toàn không biết ông T và chỉ có giao dịch với bà Đ. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm không có làm việc với ông T là phù hợp.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đ thừa nhận có nhận số tiền của chị M gửi là 270.000.000 đồng tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh thành phố B vào ngày 21/8/2017. Tuy nhiên, bà Đ cho rằng số tiền 270.000.000 đồng mà bà đã nhận từ chị M là nhận thay cho anh Đặng Hoàng V là cháu ruột của bà, cũng là bạn trai của chị M, sau khi nhận tiền thì bà đã giao toàn bộ số tiền này cho anh V xong và có chị Trần Thị Thúy T chứng kiến việc này. Tại biên bản đối chất ngày 12/7/2019, chị T thừa nhận có sự việc bà Đ giao tiền cho anh V vào ngày bà Đ rút tiền từ Ngân hàng, nhưng số tiền bao nhiêu thì chị không biết. Cũng tại biên bản này, anh V thừa nhận có nhận của bà Đ 20.000.000 đồng sau khi bà rút tiền từ ngân hàng. Tại văn bản số 2045/NHNo.BT-KTNB ngày 23/9/2019 của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Bến Tre, Agribank Chi nhánh Bến Tre cung cấp thông tin là *“Dữ liệu lưu trữ camera của Agribank Chi nhánh Thành phố B lưu giữ hình ảnh trong thời gian tối đa 06 tháng, hiện nay Ngân hàng không còn lưu giữ hình ảnh giao dịch tại ngân hàng vào thời điểm ngày 21/8/2017”*. Từ đó, không đủ cơ sở để xác nhận lời trình bày của bà Đ về việc đã giao toàn bộ số tiền 270.000.000 đồng cho anh V. Căn cứ lời thừa nhận của anh V, xác định bà Đ giao cho anh V 20.000.000 đồng và bà giữ 250.000.000 đồng, điều này là phù hợp với lời trình bày của chị M.

[3] Về số tiền còn lại 238.800.000 đồng, chị M cho rằng chị đưa bà Đ nhiều lần, cụ thể có lần đưa 200.000.000 đồng, lần 38.800.000 đồng nhưng các lần đưa tiền này đều không có văn bản ký nhận và bà Đ không thừa nhận. Chứng cứ chị M cung cấp cho Tòa án là đoạn ghi âm có lời nói thừa nhận tổng số tiền bà Đ nhận của chị M là 508.800.000 đồng. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm, bà Đ cho rằng lời nói trong đoạn ghi âm không phải của bà. Tại Biên bản đối chất ngày 12/7/2019, bà Đ đồng ý tiến hành giám định giọng nói, nhưng sau đó Tòa án triệu tập bà Đ để tiến hành giám định thì bà có văn bản ngày 22/7/2019 cho rằng không đồng ý tiến hành giám định. Tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 11/9/2019, bà Đ cũng trình bày không đồng ý tiến hành

giám định theo yêu cầu của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Đ có đơn yêu cầu giám định, cụ thể yêu cầu giám định đoạn ghi âm có bị cắt ghép, chỉnh sửa hay là còn đúng bản gốc? Yêu cầu cơ quan chuyên môn ghi chép toàn bộ lời thoại trong đoạn ghi âm. Theo Kết luận giám định số 1584/C09B ngày 13/5/2020 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Không đủ cơ sở để xác định file âm thanh mẫu cần giám định là file gốc; không phát hiện thấy dấu hiệu cắt, ghép, chỉnh sửa nội dung trong file âm thanh mẫu cần giám định; nội dung hội thoại trong file âm thanh mẫu cần giám định đã được chuyển thành văn bản kèm theo. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Đ thừa nhận giọng nói trong đoạn ghi âm là của bà Đ và đồng ý với kết luận giám định nêu trên. Theo đó, trong file âm thanh có đoạn nói:

*“Nữ1: Hai chục triệu.*

*Nữ2: Ủ!*

*Nữ1: Tiền đợt hai con đưa mười lăm triệu.*

*Nữ2: Ủ!*

*Nữ1: Đợt đợt hôm bữa là hai mươi ba triệu tám trăm.*

*Nữ2: Ủ!*

*Nữ1: Với đợt con đưa bốn trăm rưỡi nữa, phải không? Hai, đợt hai trăm rưỡi đầu tiên đặt cọc với bữa hai trăm*

*Nữ2: Ủ!*

*Nữ1: Bốn trăm rưỡi à năm trăm lẻ tám triệu tám trăm*

*Nữ2: Ủ!”*

*“Nữ1: Đó di cháu thì cái nào nó rõ ràng cái đó, chứ hông có để di cháu tình cảm nó cũng hơn chứ có.*

*Nữ2: Rồi để chút a, hồi này năm trăm lẻ tám mấy phải không? Rồi, Út về rồi Út điện cho con nói chuyện với con nhe, giờ Út đi khai hụi dưới để trễ, nhe.”*

Chị M cho rằng giọng Nữ1 là của chị, còn giọng Nữ2 là của bà Đ. Theo nội dung đoạn ghi âm, bà Đ đồng ý với chị M là đã nhận của chị M số tiền 508.800.000 đồng và hứa qua tết bán đất trả tiền cho chị M, do đó cấp sơ thẩm xác định bà Đ có nhận tiền của chị M giao là 508.800.000 đồng có căn cứ. Tuy nhiên, trong đó chị M nhờ bà Đ đưa anh V 20.000.000 đồng nên chỉ yêu cầu bà Đ, ông C trả số tiền 488.800.000 đồng là phù hợp. Cũng theo nội dung đoạn ghi âm thể hiện, việc giao nhận tiền giữa bà Đ và chị M hoàn toàn không có mặt ông C, ông C cho rằng ông không liên quan đến giao dịch giữa chị M và bà Đ, chị M cũng không có chứng cứ chứng minh về nghĩa vụ liên đới của ông C nên kháng cáo của ông C về không đồng ý trách nhiệm liên đới với bà

Đ trả nợ cho chị M là có cơ sở nên được chấp nhận. Về yêu cầu phản tố của ông C yêu cầu bồi thường thiệt hại do danh dự nhân phẩm bị xâm phạm không được cấp sơ thẩm chấp nhận nhưng ông C không có kháng cáo phần này nên không xem xét. Từ những phân tích trên, kháng cáo của ông C là có căn cứ nên được chấp nhận, kháng cáo của bà Đ không có căn cứ nên không được chấp nhận, sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc bà Trần Thị Đ phải có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị Ý M số tiền 488.800.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu của chị M về việc yêu cầu trách nhiệm liên đới của ông C. Điều chỉnh án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Đ phải chịu án phí phúc thẩm, ông C không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Đ.

Chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Thành C.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2019/DS – ST ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 91, 92, 94, 95, 96 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; các Điều 11, 166, 592, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ý M. Buộc bà Trần Thị Đ trả cho chị Phạm Thị Ý M số tiền là 488.800.000 đồng (bốn trăm tám mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng), ghi nhận chị M không yêu cầu bà Đ trả lãi suất.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ý M về việc yêu cầu ông Phạm Thành C liên đới với bà Trần Thị Đ trả cho chị Phạm Thị Ý M số tiền là 488.800.000 đồng.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị M về việc buộc bà Đ, ông C trả số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Thành C về việc yêu cầu chị Phạm Thị Ý M bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm theo hình thức công khai xin lỗi ông tại Tòa án.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đ phải nộp án phí là 24.440.000 đồng (hai mươi bốn triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng). Ông C được miễn nộp án phí đối với yêu cầu phản tố.

- Hoàn trả lại cho chị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.176.000 đồng (mười hai triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002570 ngày 09/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đ phải nộp án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005292 ngày 09/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Ông C không phải nộp án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Hồ Thị Thanh Thúy**